

Số: 1068/TB-VKS

Yên Bái, ngày 03 tháng 7 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được  
ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ  
Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày  
15/6/2017;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái Thông báo công khai số liệu thực hiện  
và thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước của quý II năm 2024 như sau:

#### 1. Chi đầu tư phát triển

Công trình trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

- Tổng giao vốn năm 2024: 14.000.000.000 đồng.
- Thực hiện giải ngân trong quý II: 2.278.426.000 đồng.
- Thực hiện lũy kế giải ngân: 3.719.032.000 đồng.
- Tỷ lệ giải ngân đạt 26,6% so với kế hoạch vốn giao trong năm, đạt 103% so  
với kế hoạch giải ngân và cam kết tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024.

#### 2. Chi ngân sách nhà nước

2.1. Kinh phí ngân sách nhà nước giao Ngân sách trung ương

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 412.562.900 đồng (Kinh phí thực hiện chế  
độ tự chủ)

- Kinh phí được bổ sung trong quý II: 177.631.000 đồng (KP không tự chủ -  
tính giảm biên chế)

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 42.140.393.900 đồng

Trong đó: 39.920.362.900 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

2.008.731.000 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ

211.300.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ

- Thực hiện trong quý II/2024: 9.837.744.698 đồng

Trong đó: 9.336.664.798 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

- 456.279.900 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ  
44.800.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ
- Thực hiện lũy kế năm: 19.399.538.047 đồng
- Trong đó:* 18.735.147.947 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ  
607.240.100 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ  
57.150.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ

2.2. Kinh phí ngân sách địa phương

- Tổng dự toán giao: 250.000.000 đồng
- KP đã thực hiện trong quý II: 67.534.000 đồng, đạt 27% KP được giao

**3. Kết quả đạt như sau:** (*Chi tiết phụ lục đính kèm*)

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ 9.336.664.798 đồng, trong quý đạt 23,4 %; lũy kế đạt 46,9% so kế hoạch dự toán giao trong năm.
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 607.240.100 đồng, trong quý đạt 22,7 %; lũy kế đạt 30,2% so kế hoạch dự toán giao trong năm.
- Kinh phí đào tạo nghiệp vụ: 44.800.000 đồng, trong quý đạt 21,2%; lũy kế đạt 27,0 % so kế hoạch dự toán giao trong năm.

Trên đây là thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái./.

**Nơi nhận:**

- C3.VKSTC (để báo cáo)
- Trang tin điện tử (để đăng tin)
- Lưu VT, KT

TL. VIỆN TRƯỞNG  
CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Anh Đào

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái

Chương: 004



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**  
**Quý II năm 2024**

(Kèm theo Thông báo số 1068 /TB-VKS ngày 03/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II năm 2024	So sánh thực hiện quý /Dự toán năm (tỷ lệ%)	So sánh thực hiện quý với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>42.140.393,9</b>	<b>9.837.744,7</b>	<b>23,3</b>	<b>109,3</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>41.929.093,9</b>	<b>9.792.944,7</b>	<b>23,4</b>	<b>109,2</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	39.920.362,9	9.336.664,8	23,4	115,7
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.008.731,0	456.279,9	22,7	50,7
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>211.300,0</b>	<b>44.800,0</b>	<b>21,2</b>	<b>140,1</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	211.300,0	44.800,0	21,2	140,1
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				

Đơn vị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái  
Chương: 004



## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH Quý II năm 2024

(Kèm theo Thông báo số 1068/TB-VKS ngày 03/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao thực hiện trong năm	Tổng số	Thực hiện chi NSNN trong quý II/2024			Số sánh thực hiện quý với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)		
				Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó				
					Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1	2	3	4	5	6	7	8=4/3	9	
1	Văn phòng VKS tỉnh	19.082.425.000	4.285.774.700	3.977.138.700	263.836.000	44.800.000		22,5	103,6
2	VKS thành phố Yên Bái	3.642.772.900	825.832.400	804.593.600	21.238.800			22,7	103,2
3	VKS huyện Yên Bình	2.900.900.000	782.496.895	744.000.895	38.496.000			27,0	131,7
4	VKS huyện Trấn Yên	2.455.200.000	587.423.000	574.654.000	12.769.000			23,9	106,2
5	VKS huyện Văn Yên	2.611.300.000	649.277.000	634.554.700	14.722.300			24,9	112,9
6	VKS huyện Lục Yên	2.268.300.000	535.787.300	507.413.300	28.374.000			23,6	124,5
7	VKS huyện Văn Chấn	2.455.000.000	604.570.500	599.370.500	5.200.000			24,6	107,0
8	VKS thị xã Nghĩa Lộ	2.511.096.000	607.254.256	588.671.456	18.582.800			24,2	127,7
9	VKS huyện Trạm Tấu	2.197.300.000	494.211.047	488.711.047	5.500.000			22,5	110,0
10	VKS huyện Mù Cang Chải	2.016.100.000	465.117.600	417.556.600	47.561.000			23,1	110,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>42.140.393.900</b>	<b>9.837.744.698</b>	<b>9.336.664.798</b>	<b>456.279.900</b>	<b>44.800.000</b>		<b>23,3</b>	<b>109,3</b>